|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *TP.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Tổng kết hoạt động quản lý quỹ bán niên 2021**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**1. Thông tin về quỹ:**

a) Tên, loại hình quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (DCDS)**

b) Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ DCDS tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào danh mục cân bằng và đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ trên thị trường Việt Nam, Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản.

c) Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có): được tính từ ngày được UBCKNN chính thức điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, và không giới hạn về thời hạn hoạt động.

d) Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio) (nếu có): Không có

e) Chính sách phân chia lợi nhuận;

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của quỹ. Công ty quản lý quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

f) Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 31/12/2020 | 10,529,255.21 | CCQ |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ | 4,454,217.96 | CCQ |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ | (1,867,224.02) | CCQ |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 30/06/2021 | 13,116,249.15 | CCQ |

g) Nội dung thay đổi tại Điều lệ quỹ trong kỳ báo cáo (nếu có); được đề cập trong Điều lệ đính kèm được Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2020- Lần 2 của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (tên cũ: Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) thông qua ngày 28/04/2021 (chi tiết theo file đính kèm).



h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông trong kỳ báo cáo (nếu có): Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2020- Lần 2 của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (tên cũ: Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam) ngày 28/04/2021 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2020, ngân sách, kế hoạch hoạt động năm 2021, thay đổi Điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm)



i) Ý kiến nhận xét của ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

Xin xem chi tiết tại Mục 4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát.

**2. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 30/06 của 3 năm gần nhất (nếu có), cụ thể:

- Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu...) (không nêu chi tiết cả danh mục theo mã chứng khoán):

Danh mục đầu tư được phân bổ theo tài sản như sau :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **30/06/2021** | **30/06/2020** | **30/06/2019** |
| 1 | Chứng khoán | 88.10% | 82.91% | 85.42% |
| 2 | Tài sản khác | 11.90% | 17.09% | 14.58% |
|  | **Tổng cộng** | **100,00%** | **100,00%** | **100,00%** |

Danh mục đầu tư được phân bổ theo ngành như sau :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành** | **30/06/2021**  **(%)** | **30/06/2020**  **(%)** | **30/06/2019**  **(%)** |
| 1 | Thực Phẩm, NGK & Thuốc Lá | 1.4 | 4.6 | 7.8 |
| 2 | Bất Động Sản | 11.2 | 20.4 | 14.1 |
| 3 | Chứng khoán nợ | 7.9 | 14.3 | 17.7 |
| 4 | Ngân Hàng | 34.8 | 23.5 | 21.3 |
| 5 | Vận Tải | 2.0 | 0.8 | 3.6 |
| 6 | Vật Liệu | 20.5 | 9.6 | 4.1 |
| 7 | Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm | 3.9 | 9.0 | 5.2 |
| 8 | Hàng Hóa Công Nghiệp | 1.2 | 0.0 | 0.2 |
| 9 | Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 10 | Ô-tô & Phụ Tùng Ô-tô | 1.5 | 3.2 | 1.3 |
| 11 | Tiện Ích Công Cộng | 0.0 | 1.5 | 3.0 |
| 12 | Dịch Vụ Tài Chính | 2.9 | 0.0 | 0.4 |
| 13 | Năng Lượng | 0.0 | 0.0 | 1.2 |
| 14 | Bán Lẻ | 5.2 | 10.7 | 15.0 |
| 15 | Dược Phẩm | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 16 | Dịch Vụ Tiêu Dùng | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 17 | Bảo Hiểm | 0.0 | 0.0 | 0.9 |
| 18 | Thiết Bị và Phần Cứng Công nghệ | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 19 | Phái sinh | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 20 | Tiền mặt | 7.6 | 2.5 | 4.2 |
| **Tổng cộng** | | **100.0** | **100.0** | **100.0** |

- Về Giá trị tài sản ròng, tỷ lệ chi phí hoạt động và tốc độ vòng quay danh mục của quỹ :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **30-06-2021** | **30-06-2020** | **30-06-2019** |
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) | 906,450,326,555 | 505,669,391,303 | 1,004,421,269,031 |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND) | 13,116,249.15 | 13,891,291.00 | 26,431,084.53 |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND) | 69,108.95 | 36,401.90 | 38,001.51 |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 69,129.10 | 42,121.95 | 39,610.91 |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 48,674.83 | 29,764.95 | 35,866.30 |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2.50% | 2.42% | 2.32% |
| Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 128.61% | 87.55% | 88.02% |

- Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cả tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số liệu** |
| 1 | Lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) | 127,707,492,867 |
| 2 | Lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, chứng chỉ tiền gửi, lãi suất tiền gửi) | 6,418,440,245 |
| 3 | Lợi nhuận/(lỗ) thu được từ bán cổ phiếu | 79,746,846,955 |
| 4 | Tổng chi phí | 8,219,388,949 |
|  | **Tổng lợi nhuận của quỹ** | **205,653,391,118** |

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ; Thời điểm phân chia lợi nhuận; Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: không có

- Thông tin về các khoản vay nợ, các hạng mục thanh toán trả sau của công ty đầu tư chứng khoán (nếu có), các giao dịch repo/reverse repo: không có

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

|  |  |
| --- | --- |
| (i)trong thời hạn 12 tháng (1 năm) | 370,202,715,879.00 |
| (ii)trong thời hạn 36 tháng (3 năm) | 94,923,965,635.67 |
| (iii) trong thời hạn 60 tháng (5 năm) | 112,687,640,820.60 |

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Công ty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm

d) Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

**3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có): **không có**

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ);

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): **DCDS không có danh mục tham chiếu cụ thể**

d) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian 05 năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): **không có**

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ DCDS dạng mở là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam…), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ DCDS có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

So với cùng kỳ năm 2020, cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã có một số thay đổi nhằm nắm bắt xu hướng biến động của thị trường.

Về cơ cấu tài sản theo ngành (theo phân loại của GICS bậc 2), nhìn chung danh mục đầu tư của quỹ năm nay có sự tập trung vào 10 ngành nghề chính, Quỹ đã không còn đầu tư vào ngành Tiện Ích Công Cộng. Bên cạnh đó, Quỹ đã giảm tỷ trọng ngành Bất Động Sản, Thực Phẩm, NGK & Thuốc Lá, Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm và Bán Lẻ. Ngoài ra, Quỹ tăng tỷ trọng ngành Ngân Hàng, Vật Liệu, Vận Tải, Hàng Hóa Công Nghiệp và Dịch Vụ Tài Chính.

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:

Kết quả tính đến 30/06/2021, NAV/ccq của DCDS tăng 35.4% so với đầu năm nhờ vào sự phục hồi và tăng trưởng tốt từ thị trường. Trong đó, những ngành giữ được tăng trưởng là Dịch Vụ Tài Chính (+109.3%), Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm (+73%), Vật Liệu (+63.7%) và Ngân Hàng (+52.8%). Ngược lại, những ngành tăng trưởng chậm hơn trong danh mục bao gồm Thực Phẩm, NGK & Thuốc Lá (+14.3%), Bất Động Sản (+25.1%).

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chips, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap):

Tính đến 30/6/2021, chỉ số VN-Index tăng 27.6% so với cuối năm 2020. Tổng giá trị vốn hóa của thị trường 6 tháng đầu năm 2021 đạt gần 358 tỷ USD (+ 23.19%). So với cuối năm 2020, chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam có mức tăng 42.8%, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) có mức tăng 33.0% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) tăng 29.5%. Những ngành có tăng trưởng tốt nhất là Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng (+67.8%), Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm (+67.3%) và Dịch Vụ Tài Chính (+65.4%). Ngược lại, những ngành giảm điểm nhiều nhất là Bảo Hiểm (-8.7%) và Thực phẩm, NGK & Thuốc Lá (-3.6%).

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): **không có**

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: **không có**

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): **không có**

m) Các thông tin khác (nếu có).

**4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát**

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (tiền thân là "Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam") (“DCDS” hoặc “Quỹ”) đối với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.

b) Việc lưu ký tài sản của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã thực hiện lưu ký tài sản theo các quy định pháp luật hiện hành.

c) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch:

Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

d) Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch:

Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ được tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã thực hiện:

• Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: phát hành thêm 4,454,217.96 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 44,542,179,600 đồng.

• Mua lại chứng chỉ Quỹ: mua lại 1,867,224.02 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 18,672,240,200 đồng.

f) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền**

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng... với các nội dung sau:

a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ so với lợi nhuận** | **Tỷ lệ so với chi phí hoạt động** | **Tỷ lệ so với**  **thu nhập** |
| Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 0.03% | 0.92% | 0.03% |
| Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 0.04% | 1.25% | 0.04% |

b) Việc đăng ký sở hữu tài sản (đối với trường hợp công ty đầu tư chứng khoán bất động sản): **không áp dụng**

c) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: **Không có**

d) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 66,000,000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 89,671,544 |
| **Tổng chi phí các hoạt động uỷ quyền của Quỹ** | | 155,671,544 |

đ) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC) CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |